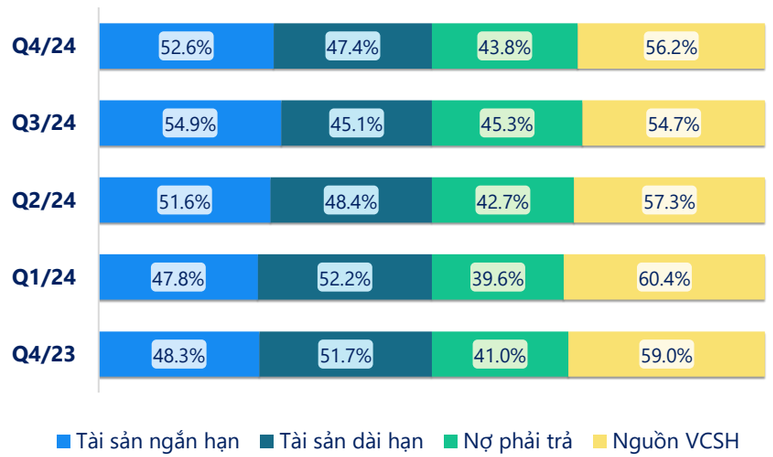
FireAnt

CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (UPCOM: AVG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,854
SL cổ phiếu LH	17,679,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,815
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	518
P/E	40.8
EPS	718

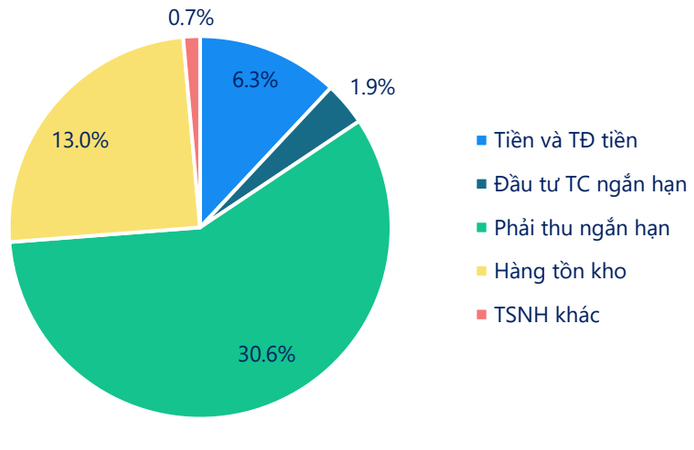
	YTD	1T	3T	6T
AVG	3.5%	17.9%	78.7%	
VNINDEX	0.7%	2.0%	-0.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



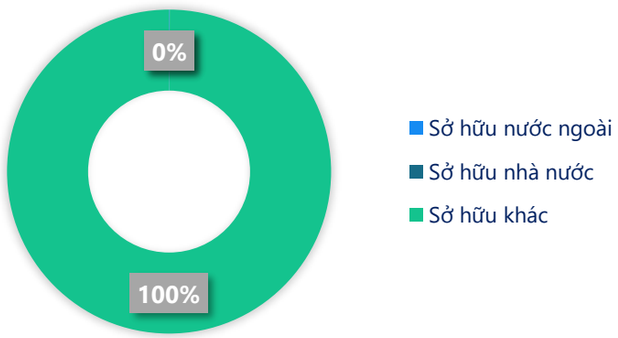
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



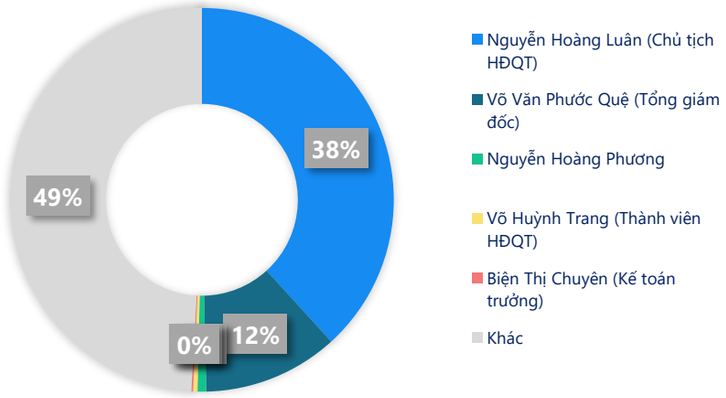
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



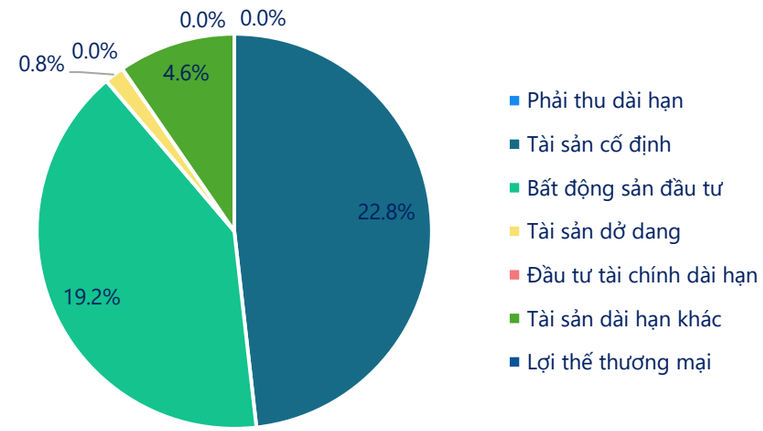
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

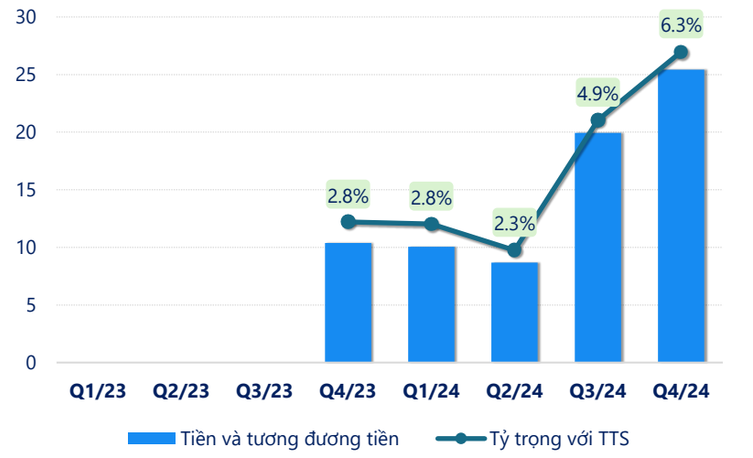


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

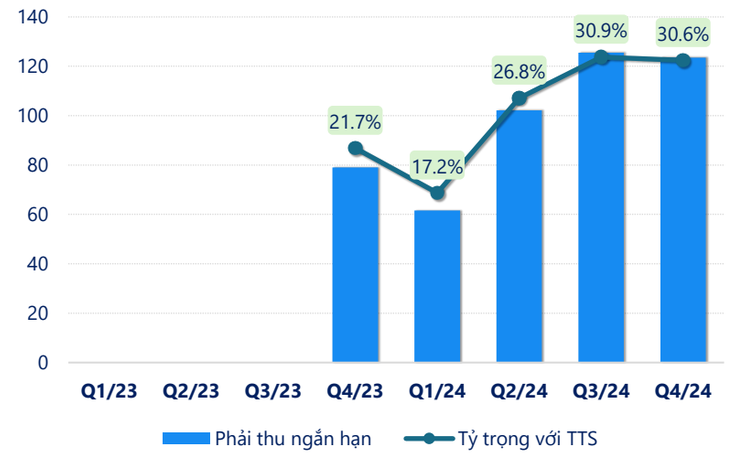
CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (UPCOM: AVG)

Tiền và tương đương tiền



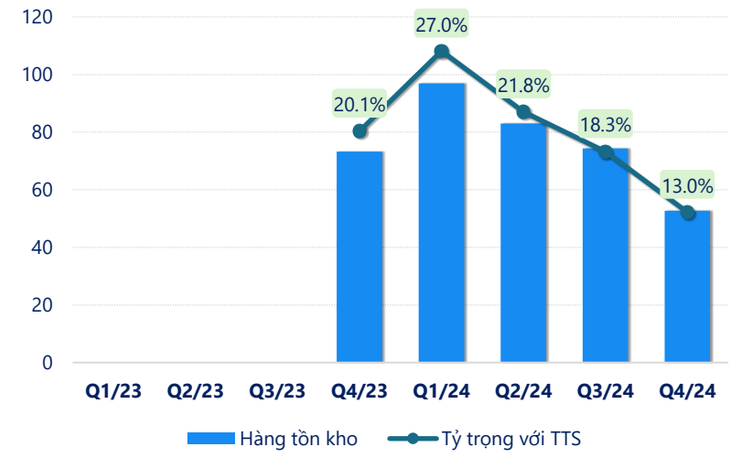
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



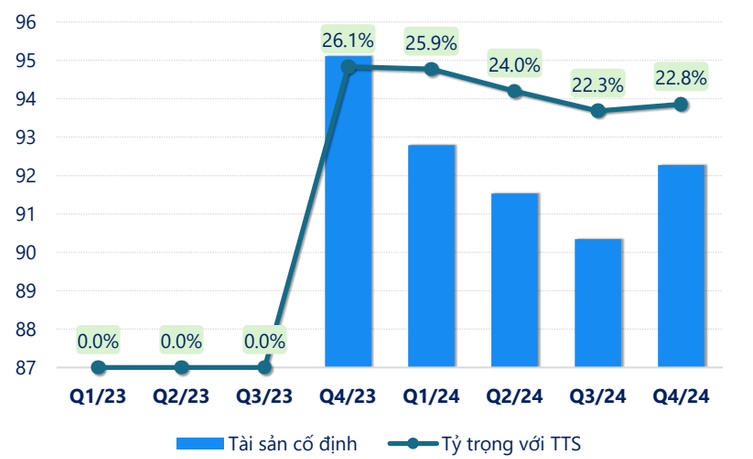
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



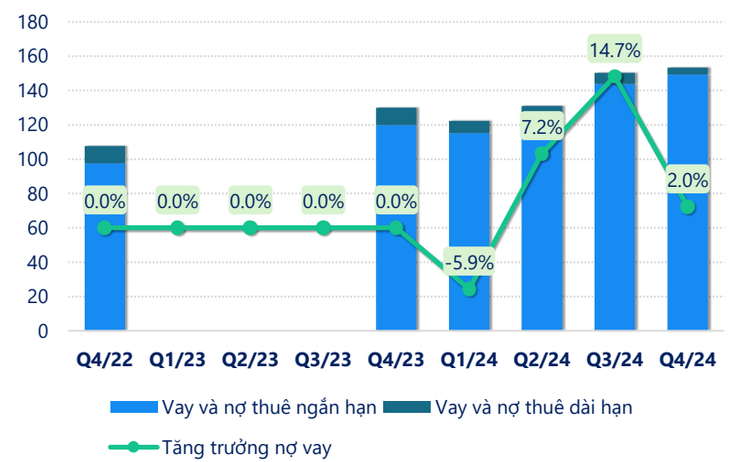
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



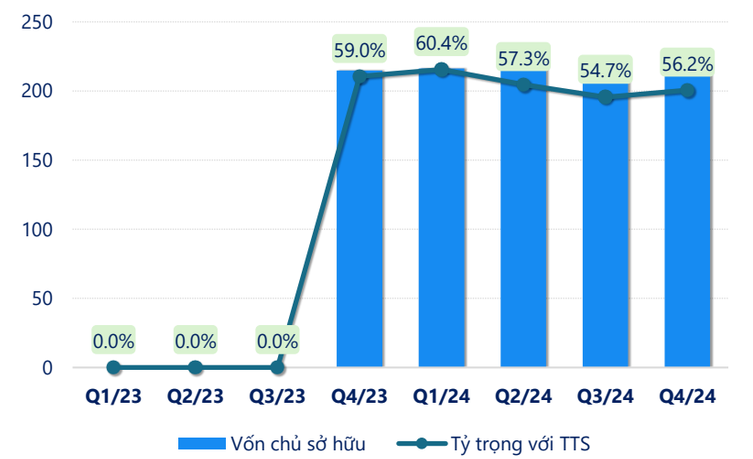
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

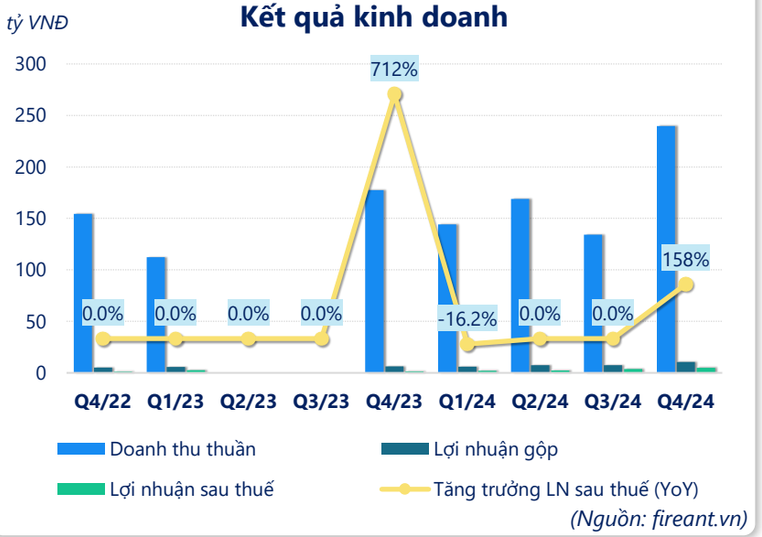


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

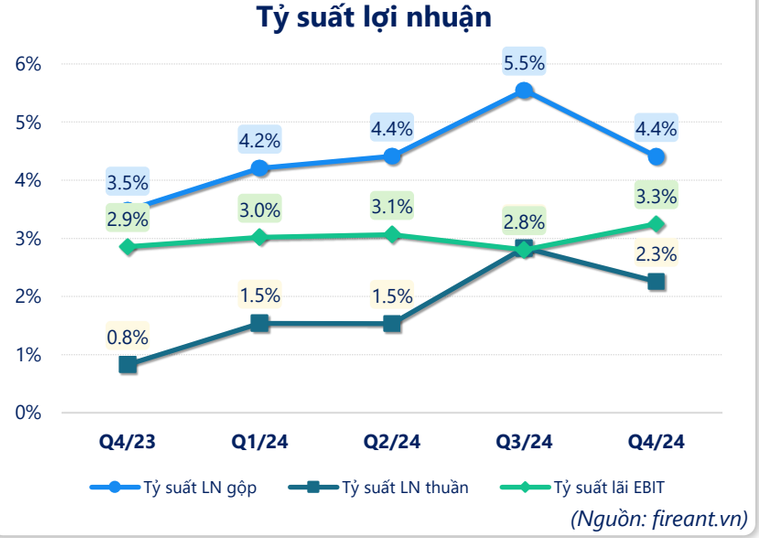
CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (UPCOM: AVG)

Kết quả kinh doanh



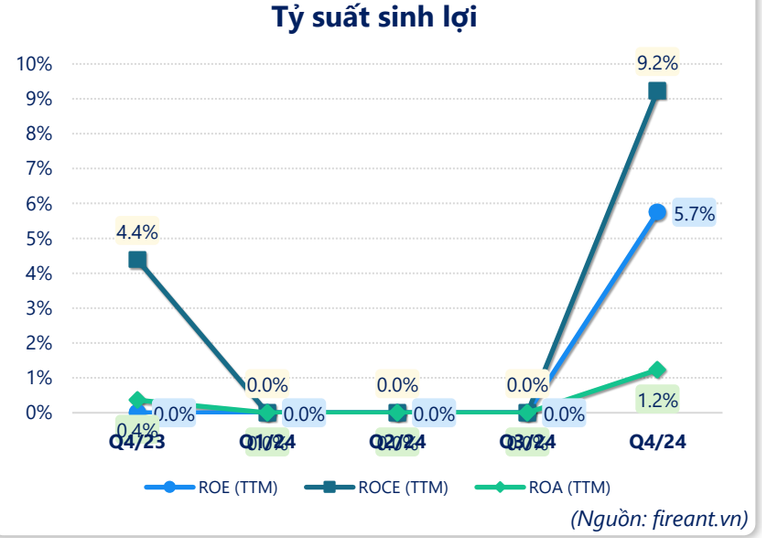
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



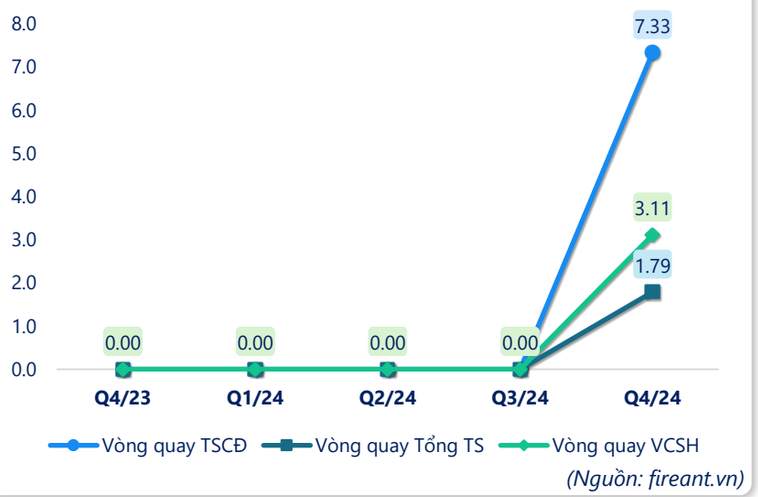
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



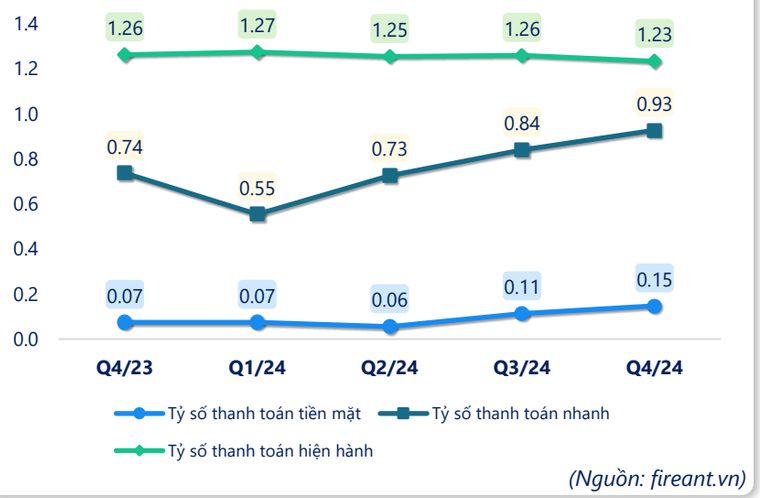
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



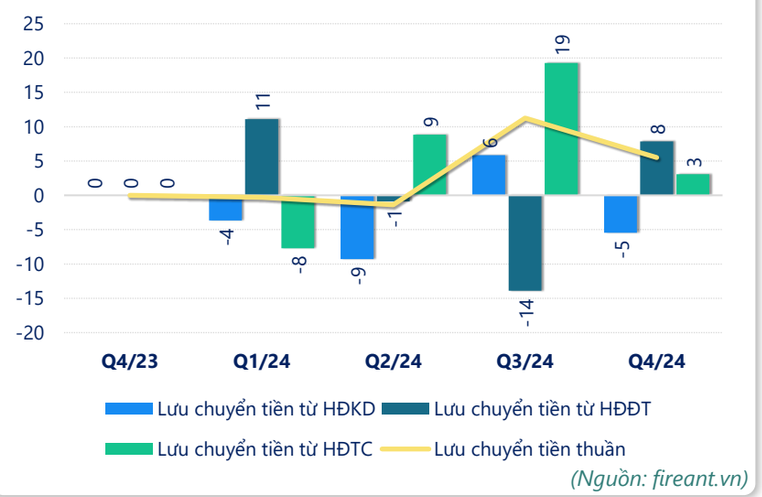
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (UPCOM: AVG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**404**	**357**	**13.1%**
Tài sản ngắn hạn	212	168	26.4%
Tiền và tương đương tiền	25.4	10.3	146%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.76	10.0	-22.4%
Phải thu ngắn hạn	124	71.3	73.2%
Hàng tồn kho	52.7	73.1	-28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.01	3.24	-7.2%
Tài sản dài hạn	**191**	**189**	**1.2%**
Phải thu dài hạn	0	0.02	-100%
Tài sản cố định	92.3	94.0	-1.9%
Bất động sản đầu tư	77.6	81.2	-4.4%
Tài sản dở dang	3.10	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.4**	**13.8**	**32.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	143	23.7%
Nợ ngắn hạn	**172**	**135**	**27.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	123	21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	10.9	91.5%
Nợ dài hạn	4.61	7.49	-38.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.20	7.10	-40.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**227**	**214**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**227**	**214**	**6.0%**
Vốn điều lệ	177	136	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	178	144	169	134	240
Giá vốn hàng bán	171	138	161	127	229
Lợi nhuận gộp	6.18	6.06	7.45	7.45	10.6
Doanh thu HĐTC	0.36	0.16	0.00	0.01	0.03
Chi phí TC	3.63	2.17	2.64	2.14	2.71
Chi phí lãi vay	3.63	2.17	2.64	0	2.71
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0.40	0.51	0.52	0.75
Chi phí QLDN	1.18	1.43	1.71	0.99	1.72
LN thuần từ HĐKD	1.47	2.22	2.59	3.81	5.41
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.04	-0.06	-0.05	-0.33
LN trước thuế	1.44	2.18	2.53	3.76	5.08
Lợi nhuận sau thuế	1.31	2.07	2.36	3.61	4.76
LNST của CĐ cty mẹ	1.31	2.05	2.34	3.57	4.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-3.64	-9.28	5.86	-5.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	11.1	-0.91	-13.9	7.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-7.72	8.82	19.3	3.07
Tiền đầu kỳ	0	10.3	10.0	8.67	19.9
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-0.29**	**-1.38**	**11.2**	**5.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	10.0	8.67	19.9	25.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic